SAO Y; SỞ TƯ PHÁP; Thời gian ký: 2026-09-16T09:44:46+07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 69/2026/QĐ-UBND	*Lào Cai, ngày 03 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định cơ chế quản lý thu, chi và mức thu đối với dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 337/TTr-SGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định cơ chế quản lý thu, chi và mức thu đối với dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cơ chế quản lý thu, chi và mức thu đối với dịch vụ tuyển sinh các cấp học; danh mục, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15 và điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người dự tuyển vào các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

b) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh; các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu, cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ tuyển sinh các cấp học

1. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

Mức thu dịch vụ tuyển sinh đối với người dự tuyển vào các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai là 0 đồng đối với mọi hình thức tuyển sinh đầu cấp, bao gồm xét tuyển vào các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, giáo dục thường xuyên công lập và thi tuyển vào lớp 10 trung học phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh.

2. Nguồn kinh phí bảo đảm công tác tuyển sinh

Kinh phí chi cho công tác tuyển sinh do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và được tổng hợp trong dự toán chi thường xuyên của ngành giáo dục cụ thể như sau:

a) Kinh phí chi cho các hoạt động xét tuyển của Hội đồng tuyển sinh (bao gồm xây dựng, thông báo kế hoạch; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; tổng hợp danh sách, xét duyệt và công bố kết quả tuyển sinh) được bố trí từ nguồn dự toán chi thường xuyên hàng năm của các cơ sở giáo dục theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn thu hợp pháp (nếu có).

b) Kinh phí tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông (bao gồm hoạt động của các Hội đồng ra đề, in sao đề thi, coi thi, chấm thi, phúc khảo bài thi, xét duyệt, công bố kết quả và các nhiệm vụ khác có liên quan) do ngân sách nhà nước bảo đảm, được tổng hợp trong dự toán chi thường xuyên của ngành giáo dục.

3. Về quản lý, sử dụng kinh phí

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán các nguồn kinh phí tổ chức tuyển sinh quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, công khai và minh bạch.

Điều 3. Danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập

1. Danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục *(chi tiết tại phụ lục ban hành kèm quyết định này).*

2. Cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập

a) Các cơ sở giáo dục công lập không được tự đặt ra hoặc tổ chức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài danh mục, mức thu và nguyên tắc thu thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

b) Căn cứ tình hình thực tế, các cơ sở giáo dục được xem xét miễn hoặc giảm mức thu (trừ tiền ăn, nước uống) đối với học sinh là con liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh; học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, có hoàn cảnh khó khăn; học sinh bị tàn tật, khuyết tật khó khăn về kinh tế; học sinh mồ côi cả cha và mẹ, mồ côi cha hoặc mẹ nhưng khó khăn về kinh tế.

c) Thực hiện thu, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Đối với các khoản thu theo thỏa thuận, mức thu cụ thể được thống nhất trên cơ sở tính đúng, tính đủ chi phí thực tế, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng đóng góp của người học và nhu cầu sử dụng dịch vụ.

d) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán của đơn vị.

đ) Đầu năm học, các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch thu và dự toán chi, công khai ít nhất một tuần bằng hình thức phù hợp để tiếp thu ý kiến, hoàn thiện kế hoạch thu và dự toán chi. Trên cơ sở kế hoạch thu, dự toán chi đã được hoàn thiện, cơ sở giáo dục tổ chức lấy ý kiến Ban đại diện cha mẹ học sinh của trường, cha mẹ học sinh các lớp về việc cung cấp, sử dụng dịch vụ và phương án tổ chức thu, chi; bảo đảm công khai, dân chủ, tiết kiệm, hiệu quả trong quá trình tổ chức thu, chi.

e) Cơ sở giáo dục có trách nhiệm hạch toán các khoản thu, chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính, tài sản trong đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (nếu có), thanh toán không dùng tiền mặt khi đủ điều kiện theo quy định và công khai quyết toán các khoản thu, chi đối với dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại đơn vị theo quy định của pháp luật.

g) Các khoản thu, chi được thực hiện theo tháng, học kỳ hoặc năm học, phù hợp điều kiện thực tế. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ chi, số kinh phí còn lại được xử lý theo tính chất của từng khoản thu; trường hợp phải hoàn trả cho người học thì thực hiện hoàn trả trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ chi.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2026. Các nội dung quy định tại Quyết định này được áp dụng từ năm học 2026 - 2027.

2. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu về thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu cung cấp.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB& TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Sở Tư pháp;
- Báo, PT và TH tỉnh;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Đăng công báo tỉnh;
- Trung TT&HN tỉnh (Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, TH, VX (Hường).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thị Hiền Hạnh

Phụ lục

Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu (ĐVT: đồng)				
			Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
I	**Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục**						
1	**Dịch vụ ăn uống, bán trú**						
a)	Dịch vụ cung cấp nước sạch cho học sinh *(bao gồm: nước uống và nước sạch phục vụ học sinh bán trú)*	Học sinh/ tháng	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
b)	Thu tiền ăn trưa của học sinh học 02 buổi/ngày ở tại trường không thuộc đối tượng ngân sách nhà nước hỗ trợ *(bao gồm: chi phí thực phẩm, chất đốt, điện, nước)*	Học sinh/ ngày	28.000 (bao gồm bữa ăn chính và bữa ăn phụ)	28.000 (trường hợp các cơ sở giáo dục đấu thầu cung cấp dịch vụ suất ăn mức thu không quá 30.000 đồng)		30.000 (trường hợp các cơ sở giáo dục đấu thầu cung cấp dịch vụ suất ăn mức thu không quá 32.000 đồng)	
c)	Dịch vụ thuê người nấu ăn, phục vụ đối với học sinh ăn trưa tại trường đối với học sinh không thuộc đối tượng ngân sách nhà nước hỗ trợ *(chi trả tiền công cho người nấu ăn, phục vụ cho học sinh)*	Học sinh/ tháng	70.000	70.000 *(không thu đối với các cơ sở giáo dục đấu thầu cung cấp dịch vụ suất ăn)*			

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu (ĐVT: đồng)				
			Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
d)	Thu tiền mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ trực tiếp cho học sinh bán trú *(mua sắm đầu cấp)*	Học sinh/ năm học	150.000 *(áp dụng đối với học sinh tuyển mới, không thu đối với học sinh thuộc đối tượng ngân sách nhà nước hỗ trợ)*				
đ)	Thu tiền mua sắm bổ sung đồ dùng, dụng cụ phục vụ trực tiếp cho học sinh bán trú	Học sinh/ năm học	50.000 *(không thu đối với học sinh thuộc đối tượng ngân sách nhà nước hỗ trợ)*				
2	**Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ**						
a)	Dịch vụ trông trẻ ngoài giờ hành chính thứ 7, chủ nhật *(chi 80% cho giáo viên trực tiếp trông trẻ, 20% cho công tác quản lý, điện, nước)*	Trẻ/ giờ	6.000	Không	Không	Không	Không
b)	Dịch vụ quản lý trẻ em, học sinh, học viên buổi trưa *(chi 80% cho giáo viên quản lý trẻ em, học sinh, học viên buổi trưa, 20% cho công tác quản lý, điện, nước)*	Học sinh/ buổi trưa	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
			(Không thu đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông nội trú ở các xã biên giới, trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục có học sinh, học viên bán trú hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; cơ sở giáo dục có học sinh ăn trưa theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa và gạo cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học tại các xã biên giới đất liền)				
3	**Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh**	*(trả tiền công cho người trông xe, mua vật tư, dụng cụ phục vụ trực tiếp cho việc trông xe, sửa chữa nhà xe)*					

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu (ĐVT: đồng)				
			Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
a)	Xe đạp	Học sinh/ tháng	Không	20.000	20.000	20.000	20.000
b)	Xe đạp điện	Học sinh/ tháng	Không	Không	25.000	25.000	25.000
c)	Xe máy điện, xe máy	Học sinh/ tháng	Không	Không	Không	25.000	25.000
4	**Dịch vụ ký túc xá** *(chi trả tiền điện, nước, tiền bảo dưỡng thiết bị, sửa chữa nhỏ, mua, chăn, chiếu, màn, ga, gối, đệm phục vụ trực tiếp cho cá nhân, tiền quản lý ký túc xá)*	Học sinh/ tháng	Không	Không	150.000	150.000	150.000
			Không thu đối với các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông nội trú ở các xã biên giới, trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục có học sinh bán trú, học viên bán trú hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; cơ sở giáo dục có học sinh ăn trưa theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa và gạo cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học tại các xã biên giới đất liền)				
II	**Các nội dung thu theo thỏa thuận, chi theo thực tế**						
1	**Dịch vụ trải nghiệm hướng nghiệp** *(ngoài giờ chính khoá)*	Theo thoả thuận *(các cơ sở giáo dục căn cứ nội dung hoạt động, xây dựng dự toán chi phí thực tế để đưa ra mức thu bảo đảm thu đủ, bù chi cho từng hoạt động)*					
2	**Dịch vụ đưa đón người học**	Theo thoả thuận *(các cơ sở giáo dục căn cứ tình hình thực tế của địa phương, xây dựng dự toán chi phí thực tế để đưa ra mức thu bảo đảm thu đủ, bù chi)*					

TT	Danh mục các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Đơn vị tính	Mức thu (ĐVT: đồng)				
			Trẻ Mầm non	Học sinh Tiểu học	Học sinh Trung học cơ sở	Học sinh Trung học phổ thông	Học viên học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông
3	**Hoạt động giáo dục kỹ năng sống**	Theo thoả thuận *(các cơ sở giáo dục căn cứ nội dung hoạt động, xây dựng dự toán chi phí thực tế để đưa ra mức thu bảo đảm thu đủ, bù chi cho từng hoạt động)*					
4	**Dịch vụ vệ sinh khu vực chung phục vụ cho học sinh** *(mua dụng cụ, dung dịch tẩy rửa vệ sinh, giấy vệ sinh, trả thù lao cho lao công)*	Học sinh/ tháng	Theo thoả thuận *(các cơ sở giáo dục căn cứ tình hình thực tế, xây dựng dự toán chi phí thực tế để đưa ra mức thu bảo đảm thu đủ, bù chi)*				
5	**Dịch vụ sử dụng điều hòa tại các phòng học** *(chi tiền điện, chi phí mua sắm thiết bị, bảo dưỡng thiết bị)*	Thu, chi theo hóa đơn thực tế tại các phòng học (*Không thu đối với các trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông nội trú ở các xã biên giới, cơ sở giáo dục có học sinh, học viên bán trú hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách; cơ sở giáo dục có học sinh ăn trưa theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa và gạo cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học tại các xã biên giới đất liền)*				